



NƠI

TIẾNG VIỆT

PREPARED BY THE EDUCATION BRANCH
OFFICE OF
THE ASSISTANT CHIEF OF STAFF, G-1,
US ARMY, VIETNAM
MAY 1967

HEADQUARTERS
UNITED STATES ARMY VIETNAM
APO San Francisco 96307

PAMPHLET
NUMBER 621-1

10 June 1967

EDUCATION

Speak Vietnamese 1

This pamphlet is to be used as a text in the first of five projected 20-hour courses in learning to speak Vietnamese.

(AVHGA-SE)

FOR THE COMMANDER:



FRANK D. MILLER
Brigadier General, US Army
Chief of Staff

S. A. MacKENZIE
Colonel, AGC
Adjutant General

DISTRIBUTION:

X Plus
3 AVHAG-A
5 CINCUSARPAC
1 USAPPAC Hist Unit

Introduction

You are about to participate in your first hour of training in the Vietnamese language.

If you are sincerely interested in attaining a limited command of that language, it will mean work and steady application. Put whatever you learn in class to immediate use. Use it with every Vietnamese you know. Use it on your job, in the mess, everywhere. The more you use it, the better you'll be at it, and the easier time you'll have in learning more of the language.

As you know, Vietnamese is a tonal language. Specifically, six tones are used, and it is these tones that give it its sing-song characteristics. To give you an idea of the importance of these tones, let's take the word mother. Its meaning is the same to one and all who use it. So, too, with the Vietnamese equivalent má, provided the correct tone or pitch is used. And the correct tone or pitch is indicated by that little mark (diacritic) over the word. The moment the Vietnamese gives má a different tone or pitch, in other words, the moment the word has a different diacritic over it or under it, a radically different meaning comes through. In fact, a different word. For instance, ma without the diacritic means ghost; with this diacritic, ma means but, with this diacritic, mả means tomb, with this diacritic, mã means horse and, finally, with this, mạ means young rice plant.

You now can see that if you don't exercise great care in using the correct tone, you'll be saying something which you really don't want to say at all. This could place you in an embarrassing situation that could create serious consequences. Pretty sobering, isn't it? But remember always, sounds can be mastered. After all, you'll be doing no more than what every Vietnamese youngster does. He learns to master the tones and there's no reason why you can't if you attend each class, and practice, practice, practice. If you'll do this, you'll definitely learn Vietnamese. You may even dream in Vietnamese.

Bài Số 1

1 NGỮ VỰNG

chào	hello; goodbye	mời	invite
ông	Mr.; man	một	one
bà	Mrs.; woman	mạnh	healthy; fine
cô	Miss; young woman	hút	smoke
		ăn	eat
		uống	drink
nước	water	đi	go
trà	tea	không	no; not
cơm	rice	đạ	yes; OK; well
tôi	me; I		(as an expletive)
		cho	give
		còn	and; still
		như thường	as usual
		cám ơn	thank

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 1)

CHÀO ÔNG.	ÔNG MẠNH KHÔNG?
-----------	-----------------

bà . Bà
cô . Cô

2b
(hình 1)

- DẠ MẠNH NƯU THƯỜNG.	CÁM ƠN ÔNG.	CÒN ÔNG CÓ MẠNH KHÔNG?
-----------------------	-------------	------------------------

bà. bà
cô. cô

2c
(hình 2)

MỜI ÔNG HÚT THUỐC.

uống nước.
uống trà.
ăn cơm

Mời bà uống nước.
cô uống trà.
ăn cơm.

2d
(hình 2)

CHO TÔI THUỐC LÁ.

nước.
nước trà.
cơm.
bánh.

3 TẬP PHÁT ÂM

1	2	3
ba	bá	bà
cô	cố	cồ
ông	ống	ong
cơm	cóm	còm
đi	đỉ	đì
mời	mới	mời

4 ĐÀM THOẠI

- A. Chào ông. Ông mạnh không?
B. Da mạnh như thường. Cảm ơn ông. Còn ông có mạnh không?

- A. Da mạnh như thường. Mời ông hút thuốc.
B. Cảm ơn ông.

- A. Chào ông. Tôi đi.
B. Chào ông.

Bài Số 2

1 NGỮ VỰNG

quân nhân	military	nói	speak
lính	{soldier;	được	yes
	Private	không; không	no; not
hạ sĩ quan	NCO	phải	
sĩ quan	officer	gì	what
Mỹ	American	là	be; am; is; are
Việt	Vietnam;	có	yes; have
	Vietnamese	nào	which
Anh	English	xin lỗi	excuse;
anh	buddy; brother		pardon
tên	name		
em	children of		
	either sex		
ban	friend		
tiếng	language		
cột	column		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(không có hình)

TÔI LÀ QUÂN NHÂN MỸ.

lính Mỹ.
hạ sĩ quan Mỹ.
sĩ quan Mỹ.

2b
(không có hình)

ANH LÀ QUÂN NHÂN VIỆT.

lính Việt.
hạ sĩ quan Việt.
sĩ quan Việt.

^{2c}
(không có hình)

ANH KHÔNG PHẢI LÀ QUÂN NHÂN MỸ.

lính Mỹ.
hà sĩ quan Mỹ.
sĩ quan Mỹ.

^{2d}
(hình 1)

TÊN TÔI LÀ BROWN. XIN LỖI. TÊN ÔNG LÀ GÌ?

bà
cô
ông bà
em
anh

^{2c}
(hình 1)

TÔI NÓI TIẾNG ANH. ÔNG NÓI TIẾNG ANH, ĐƯỢC KHÔNG?

Bà
Cô
Ông bà
Em
Anh

3 TẬP PHÁT ÂM

1

tôi
là
tên
lính
nói

2

tôi
là
tên
lính
nói

3

tôi
là
tên
lính
nói

4. ĐÀM THOẠI

A. Tôi là quân nhân Mỹ. Tên tôi là Brown.

Xin lỗi. Tên ông là gì?

B. Tên tôi là Nam.

A. Tôi nói tiếng Anh. Ông nói tiếng Anh được không?

B. Dạ được.

A. Mời ông hút thuốc.

B. Dạ. Cảm ơn ông.

Bài Số 3

1 NGỮ VỰNG

cụ	old person	chưa	not yet
anh; bạn	buddy	rồi	already
làng	village	hiếu	understand
trại	camp; fort	nhắc lại	repeat
vùng	area	không có chi	don't mention it
núi	mountain	xin	beg
đồn	outpost; post	ông ấy	he
rừng	jungle	anh ấy	
các ông; các bà	men; women	cụ ấy	
này;	this	em ấy	she
kia	that	bà ấy	
		cô ấy	
		em ấy	they
		ông bà ấy	
		họ	pronoun
		... ấy	

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 1)

TÊN ÔNG NÀY LÀ GÌ?

bà này
cô này
ông bà này
em này
anh này
cụ này
anh này

TÊN ÔNG ẤY LÀ NAM.

bà ấy
cô ấy
ông bà ấy
em ấy
anh ấy
cụ ấy
anh ấy

2b
(hình 1)

TÊN ÔNG KIA LÀ GÌ?

bà kia
cô kia
ông bà kia
em kia
anh kia
cụ kia
anh kia

TÊN ÔNG ẤY LÀ NAM.

bà ấy
cô ấy
ông bà ấy
em ấy
anh ấy
cụ ấy
anh ấy

2c
(hình 3)

TÊN LÀNG NÀY LÀ GÌ?

trai này
vùng này
núi này
đồn này
rừng này

TÊN LÀNG ẤY LÀ AN LẠC.

trai ấy
vùng ấy
núi ấy
đồn ấy
rừng ấy

2d
(hình 1)

TÔI CHƯA HIỂU.

XIN ÔNG NHẮC LẠI.

bà
cô
ông bà
em
anh
cụ
anh
các ông, các bà

2e
(hình 1)

TÔI HIỂU RỒI. CẢM ƠN ÔNG.

bà
cô
ông bà
em
anh
cụ
anh
các ông, các bà

3 ĐÀM THOẠI

- A. Tên làng này là gì?
B. Làng An lạc.

- A. Tôi chưa hiểu. Xin ông nhắc lại.
B. Tên làng này là An lạc.

- A. Tôi hiểu rồi. Cảm ơn ông.
B. Không có chi.

- A. Chào ông.
B. Chào ông.

Bài Số 4

1 NGỮ VỰNG

tóc	hair	hớt; cắt	cut
trại	camp; fort	tới	arrive
chợ	market	đi tới	go to
nhà thương	hospital	muốn	want
Trung tâm	Open Arms	hỏi	ask
Chiêu hồi	Center	trả lời	answer
tiệm hớt tóc	barber shop	đem	carry; bring
tiệm ăn	restaurant	chỉ	show
		giùm (tôi)	for (me)
		gần	near
		đây	here
		tốt	good
		lắm	very
		phải	must; have to
		có	there is; there are

2 MẪU CÂU TẬP

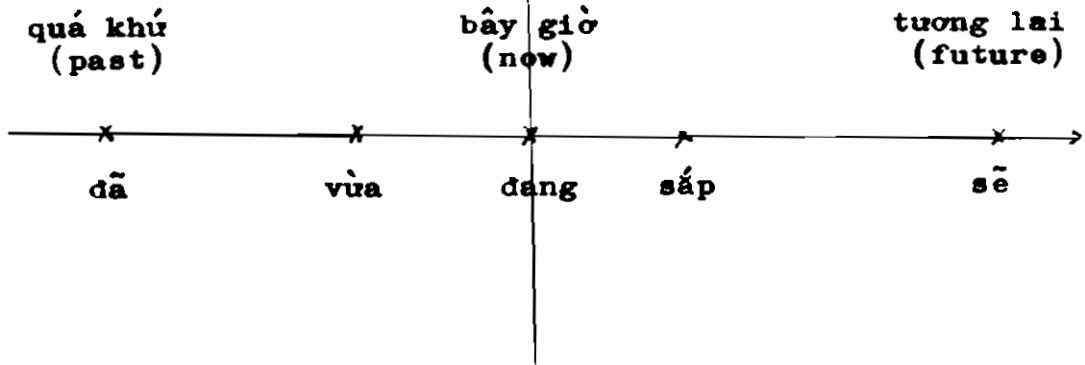
2a
(hình 2)

TÔI MUỐN HỨT.

TÔI MUỐN ĂN.

uống.
ăn.
lái xe.

đã
vừa
đang
sắp
sẽ
không
chưa
phải



^{2b}
(hình 5)

TÔI MUỐN ĐI ĂN.

đi hớt tóc.
đi chợ.
đi nhà thương.
đi Trung tâm Chiêu hồi.

^{2c}
(hình 5)

TÔI MUỐN ĐI ĂN. ÔNG CHỈ GIÙM TÔI TIỆM ĂN.

đi hớt tóc.	tiệm hớt tóc.
đi chợ.	chợ.
đi nhà thương.	nhà thương.
đi Trung tâm Chiêu hồi.	Trung tâm Chiêu hồi.

3 TẬP PHÁT ÂM

1	2	3	4	Cột nào?
		ờ	ở	Tiệm ăn ở đâu?
		chỉ	chỉ	Ông chỉ giúp tôi.
		hiếu	hiếu	Tôi hiếu rồi.
		hỏi	hỏi	Ông hỏi giúp tôi.

4 ĐÀM THOẠI

A. Tôi muốn đi ăn. Ông chỉ giúp tôi tiệm ăn.
B. Có tiệm ăn ở gần chợ.

A. Tên tiệm ấy là gì?
B. Tiệm Quốc Tế.

A. Tốt lắm, Cảm ơn ông.
B. Không có chi.

A. Chào ông.
B. Chào ông.

Bài Số 5

1 NGỮ VỰNG

đói	hungry	biết	know
khát	thirsty	bắn	shoot
mệt	tired	ném	throw
đầu; binh	sick	gài	set a trap
súng lục	pistol	dùng	use
súng máy	machine gun	lái xe	drive a car
súng cối	mortar	phải	yes; must; right;
lựu đạn	grenade		correct
bẫy chông	spike board		
lưỡi lê	bayonet		
xe díp	jeep		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(không có hình)

TÔI ĐÓI.	ÔNG ĐÓI KHÔNG?
----------	----------------

- ĐA CÓ.	- ĐA KHÔNG.
----------	-------------

no	no
đau	đau
mệt	mệt
khát	khát

2b
(hình 2)

TÔI HÚT THUỐC.	ÔNG HÚT THUỐC KHÔNG?
----------------	----------------------

uống nước.	uống nước
uống trà.	uống trà
ăn cơm.	ăn cơm
ăn bánh.	ăn bánh
lái xe.	lái xe

2c
(hình 8)

ÔNG BIẾT BẮN SÚNG KHÔNG?

- DA BIẾT.
- DẠ KHÔNG.

bắn súng máy không?
bắn súng cối không?
ném lựu đạn không?
gài bẫy chông không?
lái xe không?

2d
(hình 8)

ÔNG BẮN SÚNG ĐƯỢC KHÔNG?

- DA ĐƯỢC.
- DẠ KHÔNG.

bắn súng máy được không?
bắn súng cối được không?
ném lựu đạn được không?
gài bẫy chông được không?
lái xe được không?

2e
(hình 8)

ÔNG BẮN SÚNG PHẢI KHÔNG?

- DA PHẢI.
- DẠ KHÔNG.

(giống như 2d)

3 TẬP CÂU DÀI

Tôi lái xe.
Tôi biết lái xe.
Tôi không biết lái xe.
Tôi không biết lái xe díp.

Tôi ăn.
Tôi ăn cơm.
Tôi muốn ăn cơm.
Tôi muốn đi ăn cơm.
Tôi muốn đi ăn cơm Việt Nam.
Tôi muốn đi ăn cơm Việt Nam ở tiệm Quốc Tế.

4 ĐÀM THOẠI

A. Chào anh Nam. Anh mạnh không?

B. Dạ mạnh. Cảm ơn anh. Còn anh?

A. Dạ như thường. Cảm ơn anh. Anh hút thuốc
được không?

B. Dạ được. Cho tôi một điếu.

A. Anh Nam biết nói tiếng Anh không?

B. Dạ có.

A. Tốt lắm.

Bài Số 6

1 NGỮ VỰNG

dàn bà	woman; women	hai mươi	twenty
dàn ông	man; men	ba mươi	thirty
con gái	girl; young girl	bốn mươi	forty
		năm mươi	fifty
em nhỏ	children of either sex	trăm	hundred
người	person	ngàn	thousand
súng	gun	triệu	million
chiến khu	war zone	Đông	East
một	one	Tây	West
hai	two	Nam	South
ba	three	Bắc	North
		coi chừng	watch; be careful
bốn	four	cả	all
năm	five	nhiều	a lot
sáu	six		
bảy	seven		
tám	eight		
chín	nine		
mười	ten		
mười một	eleven		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 1)

CÓ MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG.

hai
ba
bốn
năm
sáu
bảy
tám
chín
mười
mười một

CÓ MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG.

người đàn bà.
người con gái.
[người đàn ông và
một người đàn bà
em nhỏ.
quân nhân.
cụ già.
cảnh binh.
nhiều người.

^{2b}
(không có hình)

TÔI THẤY CÓ MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG.

2
13
15
55
94
100
1,000
10,000
nhiều

^{2c}
(không có hình)

HỌ ĐI VỀ PHÍA NÀO?

HỌ ĐI VỀ PHÍA ĐÔNG.

Tây.
Nam.
Bắc
Đông Bắc.
Đông Nam.
Tây Nam.
Tây Bắc.

3 TẬP PHÁT ÂM

1

co
sung
về
nao
không

2

có
súng
về
nao
không

3

cò
sùng
về
nao
không

4

cỏ
súng
về
nao
không

Họ có lựu đạn.
Ông ấy có súng.
Họ đi về làng.
Họ đi về phía nào?
Họ không có súng.

4 ĐÀM THOẠI

A. Tôi thấy có hai người đàn ông.

B. Họ có súng không?

A. Cả hai người đều có súng.

B. Họ đi về phía nào?

A. Họ đi về phía Đông Nam.

B. Chắc họ đi về phía chiến khu C.

A. Chiến khu C cách đây có xa không?

B. Xa lắm.

Bài Số 7

1 NGỮ VỰNG

la ve; bia	beer	làm	do; work
gạo	rice	gánh; vác; cẳm	carry
ghe	rowboat	chèo	row
súng	gun	lái	drive
ruộng	ricefield	đào	dig
đất	soil; ground	giặt	wash; do the laundry
cá	fish	khám bệnh	examine
người bắn trộm	sniper		
nhà	house	câu (cá)	fish
xe	car	xây	build
trái cây	fruit	mua	buy
cửa	door	ngồi	sit
keo	candy	mở	open
nổ	he; she (disrespectful)		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 4)

BÀ ẤY LÀM GÌ?

Họ
Nó
Ông ấy
Ông ấy
Họ
Bà ấy
Anh ấy
Bác sĩ
Họ
Nó
Họ

- BÀ ẤY GÁNH GẠO.

Họ chèo ghe.
Nó cẳm súng.
Ông ấy lái xe.
Ông ấy làm ruộng.
Họ đào đất.
Bà ấy giặt.
Anh ấy bắn súng.
Bác sĩ khám bệnh.
Họ câu cá.
Nó bắn trộm.
Họ xây nhà.

2b
(hình 4)

ÔNG THẤY (BÀ ẤY LÀM) GÌ?

- TÔI THẤY BÀ ẤY
GÁNH GẠO.

Bà
Cô
Cu
Em
Anh

họ chèo ghe.
nó cầm súng.
ông ấy lái xe.
ông ấy làm
ruộng.
họ đào đất.
bà ấy giặt.
anh ấy bắn súng.
bác sĩ khám
bệnh.
họ câu cá.
nó bắn trộm.
họ xây nhà.

2c
(hình 2)

ÔNG MUỐN HÚT THUỐC GÌ? - TÔI MUỐN HÚT THUỐC SALEM.

uống gì?
uống gì?
ăn gì?
ăn gì?
lái xe gì?
làm gì?
làm gì?
mua gì?
làm gì?
làm gì?
ăn gì?

uống bia.
uống trà.
ăn cơm.
ăn bánh.
lái xe đạp.
đi chơi.
đi ăn.
mua trái cây.
ngồi.
mơ cửa.
ăn kẹo.

3 TẬP PHÁT ÂM

1

2

3

4

5

6

súng
lái
ruộng
bệnh
bình

sung
lái
ruộng
bệnh
bình

4 ĐÀM THOẠI

A. Ông đi chợ, phải không?

B. Dạ phải.

A. Ông có thấy gì không?

B. Dạ có. Tôi thấy một người đàn ông có súng.

A. Nó ăn mặc gì?

B. Mặc đồ đen.

A. Nó có súng gì?

B. Súng lục.

Bài Số 8

1 NGỮ VỰNG

giờ	o'clock; hour	ruối	half
cờ	flag	thức dậy	wake up
cơm trưa	lunch	mặc	wear
cơm tối	dinner	chào	salute
banh	ball	chào cờ	salute the flag
sách	book	gác	guard; on duty
sáng	morning; light	chơi	play
ngày; hôm	day	đọc	read
tháng	month	tắm (đi tắm)	take a shower
mùa	season	ngủ	sleep
quần áo	clothes	thì (rồi thì)	then
Chúa nhật	Sunday	mấy giờ; bao giờ	when
thứ Hai	Monday		
thứ Ba	Tuesday	nóng	hot
thứ Tư	Wednesday	lạnh	cold
thứ Năm	Thursday		
thứ Sáu	Friday		
thứ Bảy	Saturday		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(không có hình)

BÂY GIỜ MẤY GIỜ?

- 2 GIỜ

2 giờ 5
2:10
2:15
2:20
2:25
2:30, 2 giờ ruối
2:45
2:55
3 giờ đúng

2b
(hình 6)

BAO GIỜ ÔNG THỨC DẬY?
MẤY GIỜ ÔNG THỨC DẬY

- 6 GIỜ SÁNG

mặc quần áo?	6 giờ 30 sáng
ăn sáng?	7 giờ sáng
chào cô?	7 giờ 15 sáng
đi gác?	7 giờ 30 sáng
đi làm?	9 giờ sáng
ăn cơm trưa?	12 giờ trưa
chơi banh?	1 giờ chiều (13 giờ)
đọc sách?	3 giờ chiều (15 giờ)
đi tắm?	6 giờ 30 chiều (18 giờ 30)
ăn cơm tối?	7 giờ tối (19 giờ)
đi ngủ?	11 giờ đêm (23 giờ)

2c
(không có hình) HÔM NAY LÀ NGÀY GÌ?

HÔM NAY LÀ NGÀY CHỨA NHẬT

ngày thứ Hai
ngày thứ Ba
ngày thứ Tư
ngày thứ Năm
ngày thứ Sáu
ngày thứ Bảy

MÙA NÀY LÀ MÙA GÌ?

MÙA NÀY LÀ MÙA NẮNG.

mùa mưa
mùa nóng
mùa lạnh

HÔM NAY LÀ NGÀY MẤY?

HÔM NAY LÀ NGÀY MÙNG 1

mùng 2
mùng 3
mùng 10
mười lăm
ba mươi

3 ĐÀM THOẠI

A. Ông Nam đi đâu bây giờ?

B. Tôi đi Mỹ tho.

A. Máy giờ thì ông đi?

B. 7 giờ rưỡi.

A. Bao giờ ông về?

B. Chúa nhật này tôi về.

A. Ông có đi với bà Nam không?

B. Dạ có.

Bài Số 9

1 NGŨ VỤNG

tháng Giêng	January	xa	far
tháng Hai	February	gần	near
tháng Ba	March	cách đây	away from here
tháng Tư	April	chừng	approximately
tháng Năm	May	hiểu	understand
tháng Sáu	June		
tháng Bảy	July		
tháng Tám	August		
tháng Chín	September		
tháng Mười	October		
tháng Mười mốt	November		
tháng Chạp	December		
cầu	bridge		
bẫy chông	punji trap		
bốt cảnh sát	police station		
hầm	tunnel		
thước	meter		
cây số	kilometer		
bên	side		

2 MẪU CÂU TẬP

2a

(không có hình)

THÁNG NÀY LÀ THÁNG MẤY

-THÁNG NÀY LÀ THÁNG GIÊNG.

tháng Hai.
tháng Ba.
tháng Tư.
tháng Năm.
tháng Sáu.
tháng Bảy.
tháng Tám.
tháng Chín.
tháng Mười.
tháng Mười
mốt.
tháng Chạp

TIỆM ĂN (CÁCH ĐÂY) CÓ XA KHÔNG?

- KHÔNG XA. GẦN LẮM.
- KHÔNG GẦN. XA LẮM.

Tiệm hớt tóc
Trái Hùng Vương
Chợ
Nhà thương
Trung tâm Chiêu hồi
Cầu

3 TẬP PHÁT ÂM

1	2	3	4
núi	núi	núi	núi
đầu	đầu	đầu	đầu
kia	kia	kia	kia
đồng	đồng	đồng	đồng
cầu	cầu	cầu	cầu

4 TẬP NÓI MAU

Tiệm ăn cách đây bao xa?
Xin lỗi ông, tiệm ăn cách đây bao xa?
Xin lỗi ông, cho tôi hỏi, tiệm ăn cách đây bao xa?

5 ĐÀM THOẠI

- A. Tôi muốn đi tới làng An lạc. Bà chỉ dùm tôi được không?
B. Dạ được. Làng An lạc ở bên kia sông.
- A. Cách đây có xa không?
B. Không xa. Cách đây chừng 5 cây số.
- A. Sông cách đây có xa không?
B. Không xa. Chừng ba cây số.
- A. Tôi hiểu rồi. Cảm ơn bà.
B. Không có chi.

Bài Số 10

1 NGỮ VÙNG

chiến khu	war zone	đi công tác	on an official
bộ lạc	tribe		trip
quốc lộ	national route	ngủ	sleep
buổi sáng	morning	tập	practice
buổi trưa	noon time	bắn	shoot
buổi chiều	afternoon	lội; bơi	swim; wade
buổi tối	evening	qua	across
trời	sky; weather	tới; đến	arrive; to
mưa	rain	ra trận	go on an
nắng	sunshine		operation
mùa	season	đánh giày	shine shoes
		học	study
		nhưng	but
		nóng	hot
		mát	cool

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 3)

TÔI PHẢI TỚI LÀNG AN LẠC. ÔNG CHỈ DỪM TÔI.

trại.
vùng Ba
núi Tân sơn.
đồn.
rừng.
Chiến khu C.
chợ.
bộ lạc Rhadê.
ấp.
quốc lộ số 1.
sân bay Biên hoà.

2b
(hình 6)

TÔI THỨC DẬY LÚC 6 GIỜ.

MẤY GIỜ ANH THỨC DẬY?

mặc quần áo 6:30
 ăn sáng 7:00
 chào cơ 7:15
 gác 7:30
 về văn phòng 9:00
 ăn cơm 12:00
 chơi banh 1:00 chiều
 đi công tác 2:00 chiều
 đi tắm 6:30 "
 ăn cơm tối 7:00
 đi ngủ 11:00 tối

mặc quần áo?
 ăn sáng?
 chào cơ?
 đi gác?
 về văn phòng?
 ăn cơm?
 chơi banh?
 đi công tác?
 đi tắm?
 ăn cơm tối?
 đi ngủ?

2c
(không có hình)

BUỔI SÁNG TÔI ĐI LÀM.

Buổi trưa tôi ăn cơm.
 Buổi chiều tôi đi làm.
 Buổi tối tôi nghỉ ngơi.
 Ban đêm tôi ngủ.

2d
(hình 11)

ANH PHẢI ĐI TUẦN, PHẢI KHÔNG?

- DA PHẢI.
 - ĐÃ KHÔNG.

sẽ đi tập bắn,
 muốn đi ăn,
 sắp đi lái xe,
 chưa lội qua sông,
 vừa làm việc,
 đi tới làng An lạc,
 đi làm,
 ra trận,
 đánh giặc,
 chơi banh,
 đi học,

3 TẬP PHÁT ÂM

1	1	1	1	2	1
tôi	đi	chơi.	tôi	đến	chơi.
em	đi	chơi.	anh	đến	chơi.
cô	đi	chơi.	cô	đến	chơi.
ai	đi	chơi?	ai	muốn	đi?
	1	3	1		
	Anh	vào	đi.		
	cô	nhà	đi?		
	ông	nhà	đi?		
	đi	nhà	ai?		

4 ĐÀM THOẠI

A. Trời nóng quá. Mùa này là mùa gì?
B. Mùa này là mùa nắng.

A. Bao giờ thì trời mát?
B. Đến mùa mưa thì trời mát.

A. Bao giờ thì tới mùa mưa?
B. Đến tháng 6.

1 NGỮ VÙNG

Gâu	where	ở	stay; locate;
nhà	house; home		live
mọi người	everybody	bây giờ	now
có nhà	at home	về	come; toward
đi vắng	absent	là	strange
trường	school	vào; vô	enter
chợ	market	sau	behind
sân bay	airfield	có nhà	at home; in
nhà cầu	toilet	đi vắng	absent; out

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 1)

ÔNG NĂM ĐÂU?

ÔNG NĂM KHÔNG CÓ NHÀ.

ÔNG NĂM ĐI VẮNG.

Bà Ba đâu?
Cô Liên đâu?
Ông bà Hai
đâu?
Em Bảy
Anh Hai
Cu Năm
Anh Tám
Mọi người

Bà Ba không có nhà.
Cô Liên có nhà.
Ông bà Hai không có
nhà.
Em Bảy ở nhà.
Anh Hai ở nhà.
Cu Năm không có nhà.
Anh Tám ở nhà.
Không có nhà.

đi vắng.
đi vắng.
đi vắng.

2b
(hình 1)

ÔNG NĂM Ở ĐÂU?

ÔNG NĂM Ở CHOLON

Bà Ba ở đâu?
Cô Liên ở đâu?
Ông bà Hai ở
đâu?
Em Bảy
Anh Hai
Cu Năm
Anh Tám
Họ

Bà Ba ở Saigon.
Cô Liên ở đường Tự do.
Ông bà Hai ở Mỹ tho.
Em Bảy ở làng An Lạc.
Anh Hai ở Dalat.
Cu Năm ở An Khê.
Anh Tám ở Tân sơn nhứt.
Họ ở Đa nẵng.

ÔNG BA ĐI ĐÂU?

ÔNG ẤY ĐI RA TRƯỜNG.

Ông ấy đi ra chợ.
đi ra tiệm hớt tóc.
đi ra làng Anlac.
đi Mỹtho.
đi ra nhà thương.
đi Đalat.
đi vào rừng.
đi ra đồng.
đi ra trại.
đi lên núi.
đi ra sân bay.

3 TẬP PHÁT ÂM

1

2

3

4

5

mỹ
bay
hải
mẫu
ngũ

mỹ
bay
hải
mẫu
ngũ

4 ĐÀM THOẠI

A. Tôi thấy ba người lạ ở trong làng.
B. Bây giờ họ đâu?

A. Bây giờ họ đi rồi.
B. Họ đi đâu?

A. Họ về phía đồi Tân sơn.
B. Họ ở đâu ông biết không?

A. Họ ở gần chiến khu C.
B. Cảm ơn ông.

A. Xin lỗi ông. Nhà cầu ở đâu?
B. Ở sau nhà.

Bài Số 12

1 NGỮ VỰNG

cây	tree	bên kia	other side
cột cờ	flag pole	canh	next
đồn	outpost	thẳng	straight
ruộng	ricefield	trước mắt	in front of
đường hầm	tunnel	chung quanh	around
cảnh sát	policeman	giữa	at the center; in the middle
		trên	on; above
		trong	inside
		đây	here
		đằng kia	there; over there
		hay	or; interesting
		chéo	row

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 5)

TIỆM HỚT TÓC Ở BÊN MẶT

Trai	ở trước mắt chó
Bác sĩ	ở trong nhà thương
Trung tâm	
Chieu hồi	ở bên kia sông
Bay chông	ở dưới hầm
Lính	ở trong đồn
Cây	ở chung quanh làng
Việt cộng	ở sau bụi tre
Cột cờ	ở giữa trại
Ruộng	ở dưới núi
Làng	ở trên hầm
Lính	ở ngoài sân

2b
(hình 5)

TIỆM AN Ở ĐÂU?

Tiệm hớt tóc
Trai
Chợ
Bác sĩ
Trung tâm Chieu hồi
Hầm chông
Cảnh sát
Cây
Việt cộng
Cột cờ
Ruộng
Đường hầm
Lính

- Ở BÊN TRÁI.

ở bên mặt
ở trước mắt chó
ở trước mắt trái
ở trong nhà thương
ở bên kia sông
ở dưới cầu
ở trong đồn
ở chung quanh làng
ở sau bụi tre
ở giữa trại
ở dưới núi
ở dưới làng
ở ngoài sân.

3 TẬP NÓI MAU

Tôi đi Sài Gòn.
Tôi phải đi Sài Gòn.
Tôi phải đi Sài Gòn bằng máy bay.
Tôi phải đi Sài Gòn bằng máy bay cho mau.

Ở bên kia sông.
Làng Anlac ở bên kia sông.
Tôi sang làng Anlac ở bên kia sông.
Tôi phải sang làng Anlac ở bên kia sông.

4 ĐÀM THOẠI

- A. Tôi muốn đi tới chợ. Ông chỉ giúp tôi
chợ ở đâu?
B. Chợ ở bên kia sông, gần làng Anlac.
- A. Đi gì qua sông được?
B. Ông muốn đi ghe chèo hay ghe máy.
- A. Tôi đi ghe máy. Bến ở đâu?
B. Bến ở đằng kia, gần cầu.
- A. Cảm ơn ông.
B. Không có chi.

Bài Số 13

1 NGỮ VỰNG

dầu	head	người khiêng	litter bearers
mặt	face	băng ca	
tay	hand; arm	bác sĩ	doctor
ngực	chest	y tá	nurse
lưng	back	thuốc sát trùng	antiseptic
bụng	abdomen	bông	cotton
mông	buttock	i-ốt	iodine
đùi	thigh	khăn lông	towel
chân	leg; foot	cồn	alcohol
quần	trousers	nóng; lạnh	hot; cold
giày	shoes	sạch	clean
dở	socks	dở	dirty
băng	bandage	ra	come out
băng ca	litter	cởi	undress; untie
băng dính	adhesive tape	bước	tie
dây	tourniquet	rửa	clean
		ngay	at once

2 MẪU CÂU TẬP

2a

(không có hình)

ANH BỊ THƯƠNG Ở ĐÂU?	CHO TÔI COI.
ĐAU	
TÔI BỊ THƯƠNG Ở ĐÂU.	
ĐAU	

ở mắt.
 ở tay mắt.
 ở tay trái.
 ở ngực.
 ở lưng.
 ở bụng.
 ở mông.
 ở đùi mắt.
 ở đùi trái.
 ở chân mắt.
 ở chân trái.

2b

(không có hình)

ANH BỊ THƯƠNG Ở ĐÂU?	Cởi Áo CHO TÔI COI.
----------------------	---------------------

quần
 hết quần áo
 giày
 dở
 băng

2c
(không có hình)

TÔI CẦN BÁC SĨ. ÔNG KÊU GIÙM TÔI.

[người khiêng	Ông kêu giùm tôi.
benh nhân.	
băng	lấy
thuốc sát trùng	lấy
bông	lấy
nước nóng	lấy
nước sạch	lấy
cái mền	lấy
khăn lông	lấy
i. ốt	lấy
cồn	lấy
băng dính	lấy

3 TẬP PHÁT ÂM

g
u
hu
hung
trung
lung

b
ư
hu
hung
trung
lung

Cột nào?

thuốc này hư rồi
áp Tân hung
trung tam Chiêu hồi
bị thương ở lung

4 ĐÀM THOẠI

A. Anh ấy bị thương. Ra nhiều máu lắm.
B. Anh ấy cần máu ngay. Kêu giùm người khiêng băng ca.

A. Anh ấy bị thương ở đâu?
B. Ở đùi mắt. Cởi quần anh ấy cho tôi coi.

A. Cởi không được. Phải cắt.
B. Cởi đây nữa. Dây buộc lúc mấy giờ?

A. Cách đây 1 giờ.
B. Anh rửa giùm vết thương.

Bài Số 14

1 NGỮ VỰNG

sáng	light; morning	êm	calm
trưa	noon	động	rough(sea)
chiều	afternoon	tấn công	attack
tối	evening; dark	mặt	right
mây	cloud	trái	left
gió	wind	canh	next
bão	storm	quẹo	turn
trăng	moon		
đẹp	beautiful		
biển	sea		
lụt	flood		
đường	street		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 10)

HÔM NAY TRỜI MƯA.	KHÔNG ĐI CHƠI ĐƯỢC.
HÔM NAY TRỜI NẮNG.	ĐI CHƠI ĐƯỢC.

Hôm nay trời nhiều mây.	Không đi chơi được.
trời gió.	Không đi chơi được.
trời bão.	Không đi chơi được.
trời sáng trăng.	Đi chơi được.
trời tối.	Không đi chơi được.
trời đẹp.	Đi chơi được.
biển êm.	Đi chơi được.
biển động.	Không đi chơi được.
đường lụt.	Không đi chơi được.v.v.

2b
(hình 10)

HÔM NAY TRỜI MƯA.	KHÔNG TẤN CÔNG ĐƯỢC.
HÔM NAY TRỜI NẮNG.	TẤN CÔNG ĐƯỢC.

Giống như phần 2a.

BUỔI SÁNG	BUỔI TRƯA	BUỔI CHIỀU	BUỔI TỐI	BAN ĐÊM
1:00 sáng	12 giờ trưa	1 giờ chiều	7 giờ tối	11 giờ đêm
2		2	8	12 giờ đêm
3...		3...	9	
11		6	10	

BUỔI SÁNG TRỜI MÁT.

Buổi trưa trời nóng.
 Buổi chiều trời nóng.
 Buổi tối trời mát.
 Ban đêm trời mát.

3 TẬP PHÁT ÂM.

1	2	3	4	5	6
	được				được
	mất				mất
	đẹp				đẹp
	lút				lút
	lúc				lúc

Cột nào?

Hôm nay đi chơi được.
 Hai con mất
 Hôm nay trời đẹp
 Đường bị lút
 Tôi đi lúc 2 giờ

4 ĐÀM THOẠI

- A. Xin lỗi ông. Tôi đi lạc đường. Ông chỉ giùm tôi.
 B. Ông muốn đi đâu?
- A. Tôi muốn đi tới nhà thương.
 B. Ông đi thẳng đây tới chợ. Rồi quẹo bên mất thì tới.
- A. Chợ có xa không?
 B. Không xa. Gần lắm. Chợ cách đây 1 cây số.
- A. Tôi hiểu rồi. Cảm ơn ông.
 B. Không có chi.

Bài Số 15

1 NGỮ VỰNG

bao nhiêu	how much; how many	nhiều ít	a lot a few; a little;
bệnh nhân	patient		some
phục kích	ambush	còn	classifier for animals and human beings
thúng, nải, bó	basket bunch	tổng công hết thấy	total; altogether
chục chục	10 (decimal) 12 (for fruit only)	cây	plow
tá kí ở túi	12 kilo loaf package		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 5)

CÓ BAO NHIÊU NGƯỜI TRONG TIỆM ĂN?

lính trong trại?
bệnh nhân trong nhà thương?
người trong Trung tâm Chiêu hồi?
người phục kích?
cảnh sát trong phố?
người trong làng?
VC sau bụi tre?
lính trong trại?
người trên núi?
đường hầm trong làng?
lính ngoài sân?

2b
(hình 5)

Câu hỏi giống
2a

- có 10 người.
- có nhiều người.
- có ít người.
- Không có ai.

2c
(hình 15)

MỘT THÙNG GẠO.

một nải chuối.
một chục cam. (12)
một con cá.
một tá viết chì. (12)
một kí thịt.
một hộp bông.
một ổ bánh.
một túi keo.
một chục trứng gà. (10)
tổng cộng. (hết thấy)

2d
(hình 15)

BAO NHIÊU (TIỀN) MỘT THÙNG GẠO?

- MỘT TRĂM ĐỒNG.

một nải chuối?
một chục cam?
một con cá?...

3 TẬP PHÁT ÂM

a

o
co
bo
on
don
con

b

ơ
cơ
bơ
ơn
don
con

c

ô
cô
bô
ôn
don
con

4 ĐÀM THOẠI

A. Có bao nhiêu gia đình trong làng này?
B. Có 100 gia đình.

A. Có bao nhiêu thanh niên trong nhà này?
B. Đa 2 người.

A. Bây giờ họ ở đâu?
B. Họ cây ở ngoài ruộng.

A. Máy giờ họ về?
B. 5 giờ chiều.

Bài Số 16

1 NGỮ VỰNG

đi tuần	patrol	đánh giày	shine shoes
sông	river	ra trận	go on an
trái cây	fruit		operation
Trung sĩ	sergeant	tập	practice
Trưởng ấp	Village chief	bắn	shoot
Quản trưởng	District chief	lội	swim
giày	shoes	học	study
tiểu đội	platoon	với	with
cửa	door	đi học	go to school
kẹo	candy	cho (somebody)	for
		gánh	carry
		mở	open
		ngồi	sit
		gặp	meet

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 11)

AI ĐI TUẦN?

tập bắn?
ăn cơm?
lái xe?
lội qua sông?
làm việc?
chèo ghe?
đi chơi?
ra trận?
đánh giày?
chơi banh?
đi học?

2b
(hình 2)

AI MUỐN HÚT THUỐC?

DẠ, TÔI.

muốn uống nước?
muốn uống trà?
muốn ăn cơm?
muốn ăn bánh?
muốn lái xe?
muốn đi chơi?
muốn đi ăn?
muốn ăn trái cây?
muốn ngồi?
muốn mở cửa?
muốn ăn kẹo?

Dạ, ông này.

ÔNG ĐI TUẦN VỚI AI?

- VỚI TRUNG SĨ BA.

Ông đi bán với ai?
 Ông ăn cơm với ai?
 Ông lái xe cho ai?
 Ông lội qua sông với ai?
 Ông làm việc với ai?
 Ông bơi ghềnh với ai?
 Ông đi chơi với ai?
 Ông ra trận với ai?
 Ông đánh giặc cho ai?
 Ông chơi bành với ai?
 Ông học tiếng Việt với ai?

- với ông Trương áp.
 - với ông Quận Trương.

3 TẬP PHÁT ÂM

1	2	3	4	5	6
an	án	àn	án	ãn	an
ăn	ấn	ần	ấn	ẫ	ăn
ân	ãn	ân	ạ	ãn	ân
ban	bán	bàn	bán	bãn	ban
băn	bấn	bần	bấn	bẫ	băn
bân	bãn	bần	bần	bãn	bận

4 ĐÀM THOẠI

A. Sáng nay ai đi tuần?
 B. Trung sĩ Ba.

A. Trung sĩ Ba đi tuần với ai?
 B. Với một tiểu đội.

A. Họ có gặp ai không?
 B. Có. Họ gặp 3 người gánh gạo.

A. Họ gánh gạo đi đâu?
 B. Về làng An Lạc.

Bài Số 17

1 NGỮ VỰNG

đất	ground; soil;	Thiếu úy	2nd Lt
	earth; dirt	Trung úy	1st Lt
quần áo	clothes	Đại úy	Captain
bác sĩ	doctor	Thiếu tá	Major
nhà	house	Trung tá	Lt Colonel
viết chì	pencil	Đại tá	Colonel
bản đồ	map	Chuẩn tướng	Brigadier General
đèn	flash light;	Thiếu tướng	Major General
	lamp	Trung tướng	Lt General
sà bông	soap	Đại tướng	General
thước	ruler	chúng	about
đồng hồ	clock; watch		
bình nhất	Private		
bình nhì			
Hạ sĩ	Corporal		
Trung sĩ			
Thượng sĩ	Sergeant		

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 4)

CÓ AI GÁNH GẠO KHÔNG?

- CÓ ÔNG NAM.

- KHÔNG CÓ AI.

Có ai chèo ghe không?
gặp VC không?
lái xe không?
cày ruộng không?
đào đất không?
giặt quần áo không?
tấn công không?
thấy bác sĩ không?
câu cá không?
bắn trộm không?
xây nhà không?

2b
(hình 14)

BÀN NÀY CỦA AI?

- CỦA TÔI.

- KHÔNG PHẢI CỦA TÔI.

Càfé này	của ai?	- Của Chuẩn úy Nam.
Cơm này		- Của Thiếu úy Nam.
Viết chì này		- Của Trung úy Nam.
Bản đồ này		- Của Đại úy Nam.
Ghế này		- Của Thiếu tá Nam.
Đèn này		- Của Trung tá Nam.
Sà bông này		- Của Đại tá Nam.
Thước này		- Của Thiếu tướng Nam.
Thùng xăng này		- Của Trung tướng Nam.
Súng này		- Của Đại tướng Nam.

ĐÃ AI ĐI TUẦN CHUA?

- (ĐẠ) CHUA.

- (ĐẠ) RỒI.

Đã ai đi bán chưa?	- Binh Nam đi rồi.
ăn cơm chưa?	- Hà sĩ Nam đi rồi.
lái xe chưa?	- Hà sĩ nhất Nam đi rồi.
lội qua sông	
chưa?	- Trung sĩ Nam đi rồi.
gặp Trung sĩ	
Ba chưa?	- Trung sĩ nhất Nam đi rồi.
qua sông chưa?	- Thượng sĩ Nam đi rồi.
gặp ông Ba chưa?	- Thượng sĩ nhất Nam đi rồi.
rà trần chưa?	
đánh giày chưa?	
chơi banh chưa?	
đi học chưa?	

3 TẬP NÓI MAU

Tấn công.
Chúng tôi tấn công.
Chúng tôi không tấn công.
Chúng tôi không tấn công được.
Trời mưa chúng tôi không tấn công được.
Hôm nay trời mưa chúng tôi không tấn công được.

4 ĐÀM THOẠI

A. Tiểu đội 3 đã đi tuần chưa?
B. Đi rồi.

A. Ai chỉ huy tiểu đội đi tuần?
B. Trung sĩ Tám.

A. Họ đi về phía nào?
B. Họ đi về phía Đông Nam.

A. Bao giờ họ trở về?
B. Chúng 14 giờ.

1 NGỮ VỰNG

cửa	door	tắt	extinguish
lựu đạn	grenade	dấu	hide
đồ ăn	food	gài	trap
thuốc độc	poison	cắm	forbid
du kích	guerrilla	nấp	take cover
nguy hiểm	danger	ồn	noisy
một chiều	one way	cẩn thận	watch out!
bẫy chông	spike trap	vòng	around
hầm	tunnel	lùi	back (to)
đầm lầy	swamp	tản	disperse
bụi	bush	dừng lại	stop
		bắn	fire
		lại; tới	come
		dở tay lên	hold up

2 MẪU CÂU TẬP

2a
(hình 13)

COI CHỪNG.	ĐƯỜNG CÓ GÀI Mìn.
------------	-------------------

Cửa có gài lựu đạn.
 Đồ ăn có thuốc độc.
 Có du kích.
 Đường nguy hiểm.
 Đường một chiều.
 Đường cắm xe hơi.
 Cắm hút thuốc.
 Cầu có bẫy chông.
 Có hầm.
 Có đầm lầy.
 Nó có súng.

2b
(hình 13)

ĐƯỜNG CÓ GÀI Mìn.	DỪNG LẠI.
-------------------	-----------

Cửa có gài lựu đạn.	Nằm xuống.
Đồ ăn có thuốc độc.	Cẩn thận.
Có du kích.	Đừng làm ồn.
Đường nguy hiểm.	Đi vòng tay mặt.
Đường một chiều.	Cắm vô.
Đường cắm xe hơi.	Lùi lại.
Cắm hút thuốc.	Tắt đi.
Cầu có bẫy chông.	Dừng lại.
Làng có hầm VC.	Cẩn thận.
Có đầm lầy.	Đừng quạ.
Nó có súng.	Coi chừng.

2c
(không có hình)

Đứng lại.
Dơ tay lên.
Bỏ súng xuống.
Lai gần đây.
Đi theo tôi.
Đi hàng một.
Tán hàng.
Chào.
Khẩu hiệu.
Tập hợp.

3 TẬP PHÁT ÂM

1	2	3	4	5	6
co dung an no	có đúng án nó	cò đùng àn nò	cộ đùng ản nỏ	cỗ đùng ăn nỗ	cọ đùng ăn nọ
a		b		c	
cau đam an lam		câu đam ân lâm		cầu dăm ăn lăm	

4 ĐAM THOẠI

(có một người đi về phía đồn canh)

- A. Dừng lại.
B. Tôi muốn về quy chánh.
- A. Bỏ súng xuống. Dơ tay lên.
B. Tôi không có súng.
- A. Súng anh đâu?
B. Súng tôi đâu ở trong bụi đằng kia.
- A. Anh đi theo tôi. Tên anh là gì?
B. Nguyễn Văn Ba.
- A. Anh ở đâu tới?
B. Dạ, ở núi Tân Sơn.

Bài Số 19

1 NGŨ VỤNG

được rồi	OK	đồ chùng	approximately
máu	blood	bao xa	how far?
vết thương	wound		how near?
		lắm	very
		bi thương	wounded
		bỉ dạn	
		chảy máu	bleed
		bằng	by means of
		ngay	immediately;
			at once
		kêu	call

2 MÀU CÂU TẬP

2a
(hình 5)

NHÀ THƯƠNG CÁCH ĐÂY BAO XA?

Tiệm hớt tóc
Trái
Chợ
Nhà thương
Trung tâm Chiêu Hồi
Hầm chông
Bốt cảnh sát
Làng Việt cộng
Trại Hưng Vương
Đồi
Hầm Việt cộng

2b
(hình 5)

NHÀ THƯƠNG CÁCH ĐÂY 6 CÂY SỐ.

Tiệm hớt tóc	7
Trái	8
Chợ	10
Nhà thương	11
Trung tâm Chiêu hồi	20
Hầm chông	19
Bốt cảnh sát	30
Làng	26
Việt cộng	không xa
Trại Hưng Vương	xa lắm
Đồi	gần lắm
Hầm Việt cộng	không xa lắm

TRƯỜNG HỌC CÓ GẦN KHÔNG?
TRƯỜNG HỌC CÓ XA KHÔNG ?

- GẦN LẮM.
- KHÔNG GẦN LẮM.
- XA LẮM.
- KHÔNG XA LẮM.

Chợ
Tiệm hớt tóc
Làng An lạc
Mỹ tho
Nhà thương
Đalat
Rừng
Đồn
Trai
Núi
Sân bay

3 TẬP PHÁT ÂM

1	2	3	4	5	6
co	có	cò	cộ	cỗ	cơ
cô	cồ	cờ	cơ	cỗ	cờ
cơ	cờ	cờ	cờ	cờ	cờ
chợ	chó	chò	chộ	chỗ	chơ
chô	chồ	chờ	chộ	chỗ	chờ
chơ	chờ	chờ	chờ	chờ	chờ

4 ĐÀM THOẠI

A. Có người bị thương. Nhà thương có xa không?
B. Không xa lắm.

A. Nhà thương cách đây bao xa?
B. Độ 5 cây số, về phía Đông.

A. Ông ấy chảy máu nhiều. Phải đi bằng máy bay.
B. Để tôi kêu máy bay.

A. Ông kêu ngay đi.
B. Được rồi.

Bài Số 20

1 NGỮ VỰNG

Bài ôn

phía; hướng	direction	chạy	run
nào?	which	binh yên }	safe
này	this	an ninh }	
kia	that		
bên	side		
đường mòn	trail		
dịch	enemy		
mồ	heap		

2 MẪU CÂU TẬP

^{2a}
(không có hình)

HỌ ĐI ĐÂU?
HỌ ĐI VỀ PHÍA NÀO? HƯỚNG NÀO?

Họ đi về phía Đông.
Tây.
Nam.
Bắc.
Đông Bắc.
Đông Nam.
Tây Bắc.
Tây Nam.

^{2b}
(không có hình)

PHÍA ĐÔNG LÀ PHÍA NÀO?

- PHÍA NÀY.
- PHÍA KIA.

Tây
Nam
Bắc
Đông Bắc
Đông Nam
Tây Bắc
Tây Nam

2c
(không có hình)

ĐƯỜNG NÀY CÓ BÌNH YÊN KHÔNG?

AN NINH

- DẠ BÌNH YÊN.

- DẠ KHÔNG.

Đường này có an ninh không?
Cầu này
Sông này
Vùng này
Làng này
Đường mòn này
Bến này

3 TẬP NÓI MAU

Phía Đông.
Phía Đông Nam.
Về phía Đông Nam.
Địch chạy về phía Đông Nam.
Tôi thấy địch chạy về phía Đông Nam.
Sáng nay tôi thấy địch chạy về phía Đông Nam.

4 DẠM THOẠI

- A. Vùng này có an ninh không?
B. Con đường mòn đằng kia có gài mìn.
- A. Con đường mòn ở phía nào?
B. Ở phía Đông Nam gần mỏ đất.
- A. Có đường nào khác không?
B. Con đường phía mặt gần đây có an ninh hơn.
- A. Con đường đó đi đến đâu?
B. Đi tới đồn Cần được.